TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NHA TRANG** **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 46/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 27/4/2018
V/v: "*Tranh chấp về ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Hồng Minh**
Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Tỉnh**
Ông **Nguyễn Đức Đẹp**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thủy** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang tham gia phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Hường** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Nha Trang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình, thụ lý số 1475/2017/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 về việc "*Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2018/QĐHPT-HNGĐ ngày 18/4/2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1972.
HKTT: 30 L, phường P, thành phố Nha Trang;
Nơi cư trú: 85 H N, phường N, TP. Nha Trang.
Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* *Bị đơn*: Ông **Lê Văn Q**, sinh năm 1975.
HKTT: 30 L, phường P, thành phố Nha Trang;
Nơi cư trú: 8 H N, phường N, TP. Nha Trang.
Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà và ông Lê Văn Q kết hôn năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh B, Giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 03/5/2002. Trong quá trình chung sống ông bà không có hạnh phúc, thường

xuyên xảy ra mâu thuẫn do ông Q thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn, đánh đập, chửi bới và đã nhiều lần đuổi bà ra khỏi nhà, ông Q cũng không có trách nhiệm với vợ con. Nay bà không thể chịu đựng được cuộc sống hôn nhân này được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Bà và ông Q có một con chung là Lê Trung H, sinh ngày 01/9/2003. Bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 20/3/2018, biên bản hòa giải, bị đơn ông Lê Văn Q trình bày:*

Ông và bà Trần Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn như lời trình bày của bà L. Quá trình chung sống, ông Q thừa nhận giữa ông và bà L có xảy ra mâu thuẫn, bất hòa nguyên nhân là do ông thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn, không làm chủ được bản thân nên về nhà có chửi bới, đánh đập bà L mấy lần và có đuổi bà L ra khỏi nhà. Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn vì ông vẫn còn tình cảm với vợ con và mong muốn tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn tình cảm.

Về con chung: Ông và bà L có một con chung là Lê Trung H, sinh ngày 01/9/2003. Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì ông tôn trọng ý kiến của con, cháu muốn ở với ai thì ở. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên nhận định: Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang thụ lý giải quyết vụ kiện là đúng thẩm quyền, có căn cứ, đúng pháp luật. Việc tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử thẩm tra, xem xét công khai tại phiên tòa. Về nội dung vụ án, xét mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về con chung, bà L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, cháu H cũng có lời khai muốn ở cùng mẹ nên giao cháu H cho ông bà L nuôi dưỡng là phù hợp và đảm bảo lợi ích cho các cháu. Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông Q không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn bà Trần Thị L và bị đơn ông Lê Văn Q có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ vào Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, tòa án quyết định xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trần Thị L và ông Lê Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường C, huyện P, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 33, quyển số 01/2002, ngày 03/5/2002. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại các biên bản hòa giải bà L và ông Q đều thừa nhận giữa ông bà đã phát sinh mâu thuẫn vì ông Q thường xuyên uống rượu say về chửi bới và nhiều lần có hành vi bạo lực gia đình, đánh đập bà, thậm chí đuổi bà ra khỏi nhà. Bà L xin ly hôn vì không thể chịu đựng được cuộc sống không hạnh phúc và bạo lực, ông Q trình bày là vẫn còn tình cảm với vợ con, mong muốn được đoàn tụ gia đình, ông không đồng ý ly hôn nhưng con nhưng ông Q không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà L, ông Q là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu cứ tiếp tục duy trì cuộc sống gia đình thì cũng không đem lại hạnh phúc cho đôi bên. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà L là chính đáng, có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] *Về con chung*: Bà Trần Thị L và ông Lê Văn Q có một con chung là cháu Lê Trung H, sinh ngày 01/9/2003. Bà L có nguyện vọng được trực tiếp, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung. Tại bản tự khai ông Q trình bày về con chung, ông tôn trọng ý kiến của con, cháu muốn ở với ai thì ở. Hội đồng xét xử xét thấy : Nguyện vọng của cháu Lê Trung H, sinh ngày 01/9/2003 muốn được ở với bà L, xét từ trước đến nay cháu H sống chung với bà L, ông Q, cháu đều do bà L, ông Q trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, nên giao cháu H cho bà L trực tiếp nuôi là phù hợp với với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về việc cấp dưỡng nuôi con, Tòa án đã giải thích cho bà L biết quy định của pháp luật về nghĩa vụ ông Q cấp dưỡng nuôi con nhưng bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, xét đây là ý chí tự nguyện của bà L nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung*: Nguyên đơn bà Trần Thị L và bị đơn ông Lê Văn Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về án phí*: Bà Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 28, khoản 4 Điều 147; Điều 238, Điều 271, và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Trần Thị L được ly hôn với ông Lê Văn Q.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Trung H, sinh ngày 01/9/2003 cho bà Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Lê Văn Q do bà L không yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị L và ông Lê Văn Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quy định: *Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

4. Về án phí: Bà Trần Thị L phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0008059 ngày 15/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang. Bà L đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Hồng Minh

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND TP.Nha Trang;
- Chi cục THA.DS TP.Nha Trang;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND phường C, huyện P, tỉnh B, (Giấy chứng nhận kết hôn số 33, quyển số 01/2002, ngày 03/5/2002)
- Lưu án văn, hồ sơ;